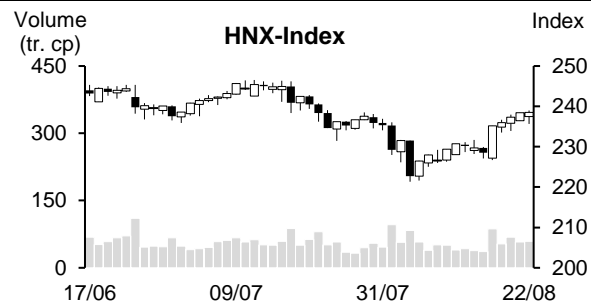
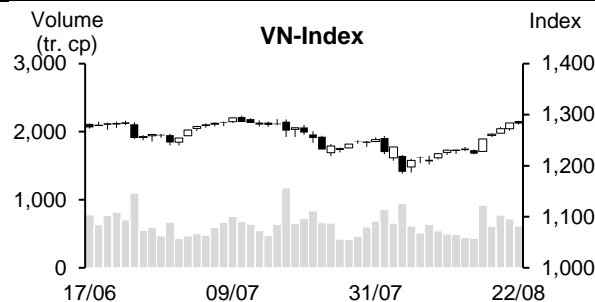


22/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,282.78	-0.10%	1,318.57	0.07%	238.47	0.02%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>687.70</b>	<b>-17.81%</b>	<b>247.61</b>	<b>-30.95%</b>	<b>63.64</b>	<b>1.61%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>612.71</b>	<b>-14.44%</b>	<b>213.01</b>	<b>-23.75%</b>	<b>59.10</b>	<b>3.22%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	621.04	-1.34%	211.93	0.51%	54.64	8.16%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,618</b>	<b>-24.42%</b>	<b>7,758</b>	<b>-30.45%</b>	<b>1,198</b>	<b>-14.60%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>14,049</b>	<b>-21.42%</b>	<b>6,778</b>	<b>-24.61%</b>	<b>1,074</b>	<b>-13.76%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,407	-2.49%	6,964	-2.68%	1,064	0.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	171	35%	12	40%	67	32%
<b>Số mã giảm</b>	228	47%	14	47%	82	39%
<b>Số mã đứng giá</b>	87	18%	4	13%	62	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mạch tăng của thị trường bị chứng lại trong phiên ngày thứ năm với diễn biến giằng co biên độ hẹp của các chỉ số chính. Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán trong xuyên suốt phiên giao dịch, tuy nhiên biên độ giảm của các cổ phiếu không lớn. Thanh khoản đã giảm trở lại về ngưỡng trung bình, cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư đã trở lại sau giai đoạn hưng phấn gần đây. Về diễn biến của các nhóm ngành, điểm sáng ghi nhận chủ yếu ở nhóm chứng khoán cùng với một số mã riêng lẻ thuộc nhóm bất động sản, ngân hàng, công nghệ, y tế. Ở chiều ngược lại, nhóm thép có phiên điều chỉnh đáng chú ý dưới sức ép bán rông ồ ạt của khối ngoại.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền giảm nhẹ sau chuỗi 4 phiên tăng mạnh, cho phản ứng ban đầu với vùng cung 1280-1300, nhưng áp lực bán chưa quá mạnh khi khối lượng chỉ ở mức thấp. Kỳ vọng đà tăng sẽ chứng lại trong vùng này. Đối với HNX-Index, chỉ số còn tiếp tục tăng điểm nhưng đà tăng yếu, tín hiệu xuất hiện nền giằng co Spinning. Đà hồi phục của chỉ số có thể sẽ chứng lại khi tiến về vùng cung 240-246. Nhìn chung, diễn biến tăng tốt các phiên gần đây đang giúp gia tăng xác suất thành công của ngày bùng nổ theo đà, tuy nhiên chiến lược chung nên hạn chế mua đuổi khi chỉ số đang tăng nhanh vào vùng cản, chờ đợi nhịp điều chỉnh tích cực trở lại mới nên tham gia với tỷ trọng ở mức trung bình.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời DVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DVN	Chốt lời	23/8/2024	27.49	26.82	2.5%	30.0	11.9%	25	-6.8%	Tín hiệu đã tăng không mạnh mẽ

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	14/8/2024	69.70	67.80	2.8%	73	7.7%	64.5	-4.9%	
2	MBB	Mua	19/8/2024	24.40	24.05	1.5%	25.6	6.4%	23.1	-4%	
3	FRT	Mua	21/8/2024	188.00	176.00	6.8%	190	8.0%	168	-5%	
4	HPG	Mua	22/8/2024	25.75	26.15	-1.5%	27.5	5.2%	25	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tổng lượng kiều hối chuyển về trong nước đạt hơn 200 tỷ USD**

Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn cho biết, tổng lượng kiều hối chuyển về trong nước đạt hơn 200 tỷ USD trong hơn 30 năm qua. Tính đến hết năm 2023, kiều bào đã đầu tư 421 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 1,72 tỷ USD.

#### **Xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện mang về gần 40 tỷ USD**

Theo Số liệu của Tổng cục Hải quan mới công bố, trong tháng 7/2024 xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 5,9 tỷ USD, tăng 18,4% so với tháng trước. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 của Việt Nam, xuất khẩu hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 39,59 tỷ USD, chiếm tới 17% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước và tăng 29,1% (tương ứng tăng 8,93 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục đóng góp kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, trong khi điện thoại đứng thứ 2, đạt gần 33 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong 7 tháng năm 2024 chủ yếu sang các thị trường như Hoa Kỳ với 13,19 tỷ USD, tăng 50,8%; Trung Quốc với 6,85 tỷ USD, giảm 9,2%; EU (27 nước) với 5,45 tỷ USD, tăng 59,4%; Hồng Kông (Trung Quốc) với 4,51 tỷ USD, tăng 70,8%.

#### **Kim ngạch xuất khẩu cao su tăng 5,9%**

Trong tháng 7-2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt hơn 186 ngàn tấn, trị giá gần 308 triệu USD (giảm 15,3% về lượng nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023). Tính chung 7 tháng năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu gần 913 ngàn tấn cao su, trị giá 1,4 tỷ USD (giảm 7,5% về lượng nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023).

Tuy sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm đáng kể nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng là nhờ giá xuất khẩu cao su thời gian qua luôn ở mức cao. Riêng trong tháng 7-2024, giá xuất khẩu cao su bình quân của Việt Nam đạt 1.655 USD/tấn (tăng 2,9% so với tháng 6-2024 và tăng 26,8% so với tháng 7-2023). Giá xuất khẩu cao su trung bình 7 tháng năm 2024 đạt 1.551 USD/tấn (tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023).

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam. Trong quý I và II-2024, Trung Quốc đã nhập khẩu từ Việt Nam 480 ngàn tấn cao su, trị giá 694 triệu USD (chiếm tỷ trọng 66,5% về sản lượng và chiếm 63,7% về trị giá trong tổng sản lượng xuất khẩu cao su của cả nước).

Nguồn: Cafef, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Chi phí vận chuyển tiếp tục làm khổ doanh nghiệp thủy sản

Thống kê từ VietstockFinance cho thấy, 19 doanh nghiệp thủy sản trên sàn (HOSE, HNX và UPCoM) đã công bố báo cáo tài chính quý 2/2024 có tổng doanh thu đạt khoảng 18.2 ngàn tỷ đồng, tăng 22%; trong khi lợi nhuận đi lùi 22%, còn 563 tỷ đồng. 14 công ty tăng trưởng doanh thu, nhưng cải thiện về mặt lợi nhuận chỉ có 10 đơn vị.

MPC, ASM, VHC, IDI, FMC và ANV vẫn là những cái tên có doanh thu trên ngàn tỷ. Doanh thu và lãi ròng của 6 doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng lần lượt 80% và 96% tổng nguồn thu của ngành. Khả quan nhất về lợi nhuận có lẽ là Nam Việt (HOSE: ANV) với mức lãi 17.5 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ 51 tỷ đồng. Nhờ sản lượng tăng, doanh thu quý 2 lên cao nhất kể từ năm 2022. Kế đó là Tập đoàn Sao Mai (HOSE: ASM), doanh thu và lợi nhuận tăng trở lại sau nhiều quý liên tiếp đi xuống. Các doanh nghiệp còn lại đều giảm lãi dù doanh thu tăng, do tác động từ chi phí vận chuyển. Ngay cả với ANV, khoản chi này cũng lên hơn 36 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ.

Lãi giảm sâu nhất là Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) - rơi gần một nửa, còn 314 tỷ đồng; trong khi doanh thu tăng 17%, lên 3.1 ngàn tỷ đồng. Ngoài việc giá bán nhóm sản phẩm cá tra trong kỳ giảm, chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí lên 50 tỷ đồng, tăng 38%. Áp lực chi phí cước tàu tăng cao làm lãi ròng Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI (HOSE: IDI) đi lùi 31%, còn hơn 15 tỷ đồng, trong bối cảnh doanh thu đi ngang ở mức 1.9 ngàn tỷ đồng và lãi vay giảm đáng kể. Tương tự, do gấp đôi chi phí vận chuyển và không còn khoản hoàn phí thuế chống bán phá giá khiến Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) giảm lãi 7%, về 66 tỷ đồng; dù xuất khẩu khả quan đưa doanh thu tăng 20%, đạt 1.2 ngàn tỷ đồng.

Sau nửa đầu năm 2024, khoảng một nửa số doanh nghiệp thủy sản hoàn thành trên 50% kế hoạch doanh thu năm. Đạt hơn 50% mục tiêu lợi nhuận năm chỉ có 3 cái tên đáng chú ý gồm VHC, THP và ABT.

### TPBank được NHNN chấp thuận tăng vốn thêm hơn 4,403 tỷ đồng

Ngày 20/08/2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có văn bản chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank, HOSE: TPB) tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

Tại ĐHCĐ thường niên năm 2024, cổ đông TPBank đã thống nhất phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%. Đồng thời, Ngân hàng cũng sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ thực hiện 20%. Với hơn 2.2 tỷ cp đang lưu hành, TPBank dự chi hơn 1,100 tỷ đồng cổ tức bằng tiền và phát hành hơn 440 triệu cp trả cổ tức.

Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ Ngân hàng sẽ tăng thêm hơn 4,403 tỷ đồng, từ 22,016 tỷ đồng lên mức 26,420 tỷ đồng.

Theo danh sách cổ đông lớn mà TPBank trình ĐHCĐ thường niên năm 2024, Ngân hàng có 2 cổ đông lớn là CTCP FPT sở hữu 6.77% và CTCP Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI sở hữu 5.93%. Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 28.54%.

Nguồn: Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	22,700	4.85%	0.05%
TCB	22,350	1.59%	0.05%
CTG	34,600	1.17%	0.04%
VRE	19,700	4.23%	0.03%
MSN	78,000	0.65%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	68,100	1.64%	0.05%
SHS	16,700	1.21%	0.05%
MBS	28,500	1.06%	0.04%
IDJ	7,000	9.38%	0.03%
KSF	40,700	0.74%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	25,750	-1.53%	-0.05%
VNM	74,200	-1.46%	-0.04%
VCB	92,400	-0.43%	-0.04%
MBB	24,400	-1.41%	-0.04%
GVR	34,800	-1.28%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	60,600	-1.78%	-0.11%
PVI	52,000	-1.89%	-0.07%
VIF	17,500	-2.23%	-0.04%
KSV	50,000	-1.19%	-0.04%
DNP	20,100	-4.29%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	25,750	-1.53%	24,051,112
NVL	12,900	2.38%	23,824,892
VRE	19,700	4.23%	22,036,034
TCB	22,350	1.59%	20,787,647
VIX	12,150	-0.82%	18,608,750

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,700	1.21%	11,021,875
CEO	16,700	0.00%	8,643,891
IDJ	7,000	9.38%	6,237,416
MBS	28,500	1.06%	3,178,550
APS	7,700	8.45%	3,088,427

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	25,750	-1.53%	621.7
MSN	78,000	0.65%	527.5
TCB	22,350	1.59%	464.8
VNM	74,200	-1.46%	449.5
VRE	19,700	4.23%	432.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,700	1.21%	181.6
CEO	16,700	0.00%	145.8
PVS	40,600	-0.25%	102.4
MBS	28,500	1.06%	90.4
IDC	60,600	-1.78%	79.1

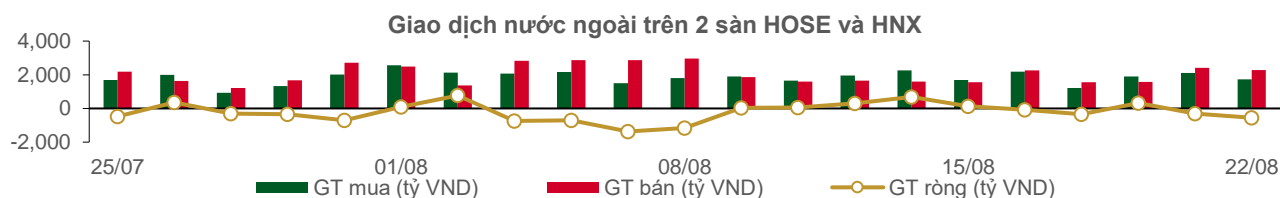
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CTG	6,983,085	241.30
TCB	8,187,300	180.54
MWG	1,887,337	130.33
SHB	8,816,642	96.53
MSN	1,114,039	86.63

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,731,300	101.88
BAB	1,600,000	19.20
SHS	146,000	2.64
CEO	18,000	0.27
DL1	40,000	0.24

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.57	1,681.80	75.20	2,154.60	(29.63)	(472.80)
HNX	1.70	45.75	3.43	127.65	(1.73)	(81.90)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>47.27</b>	<b>1,727.55</b>	<b>78.63</b>	<b>2,282.25</b>	<b>(31.36)</b>	<b>(554.70)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	34,600	8,700,226	300.84
FPT	133,800	1,854,720	248.47
MWG	70,000	2,365,900	165.01
VHM	39,800	2,121,350	84.57
VCB	92,400	797,500	73.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,600	467,300	18.91
PVI	52,000	112,200	5.84
CEO	16,700	296,100	4.99
TNG	28,100	147,500	4.14
SHS	16,700	190,700	3.15

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	34,600	8,094,228	279.87
HPG	25,750	10,359,943	267.57
MWG	70,000	1,827,437	127.30
HSG	20,750	5,926,600	123.47
VHM	39,800	2,890,852	115.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,600	884,600	35.64
PVI	52,000	618,300	32.18
IDC	60,600	479,000	29.17
NTP	70,400	72,500	5.18
SHS	16,700	294,100	5.09

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	133,800	1,033,045	138.36
STB	29,900	1,684,600	50.35
VCB	92,400	519,354	48.03
DGC	113,000	402,950	45.45
MWG	70,000	538,463	37.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	16,700	123,000	2.08
MBS	28,500	58,100	1.65
VTZ	15,600	60,700	0.95
PVB	29,000	10,600	0.31
VIG	7,200	38,400	0.27

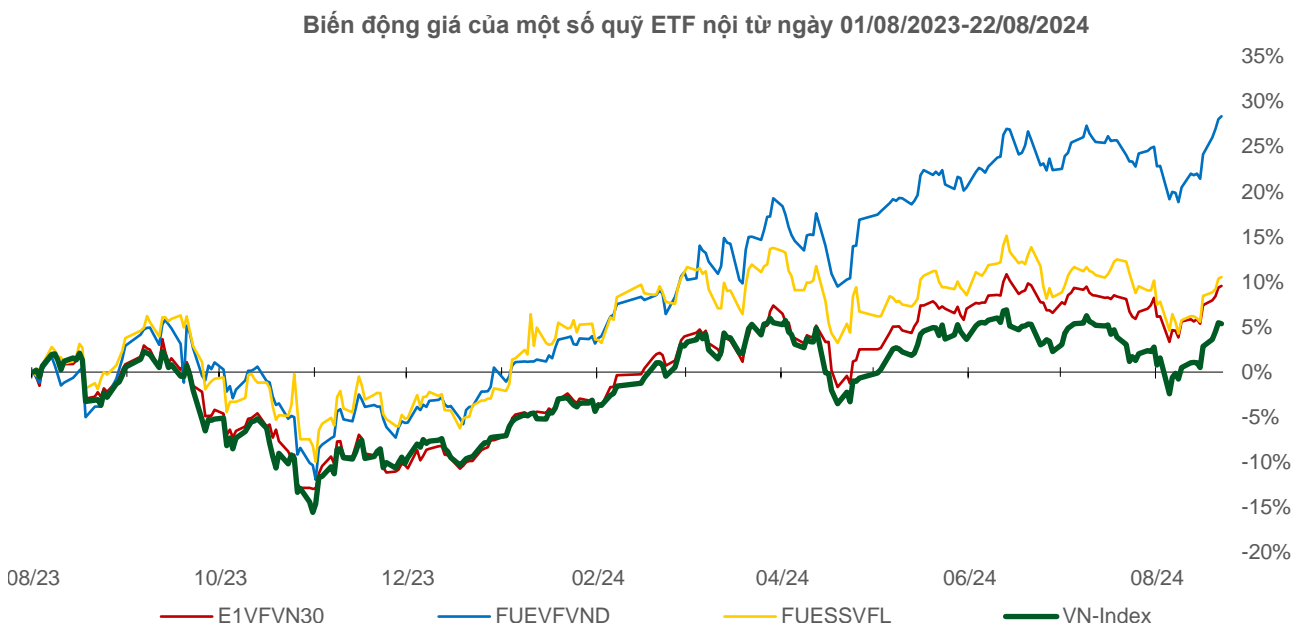
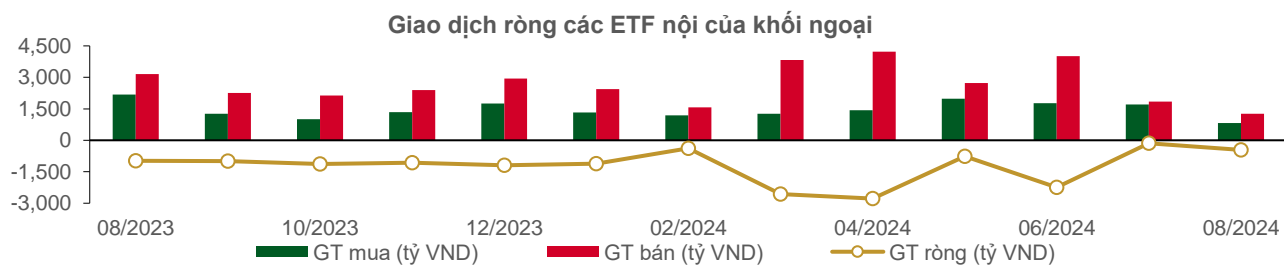
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,750	(9,508,443)	(245.57)
HSG	20,750	(5,849,500)	(121.86)
VPB	18,750	(2,708,500)	(50.91)
HDB	27,100	(1,545,700)	(41.58)
PVD	27,800	(1,261,600)	(34.95)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	60,600	(448,000)	(27.30)
PVI	52,000	(506,100)	(26.34)
PVS	40,600	(417,300)	(16.72)
NTP	70,400	(67,600)	(4.83)
SHS	16,700	(103,400)	(1.94)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,030	0.2%	393,573	9.06	E1VFN30	1.06	4.07	(3.01)
FUEMAV30	15,810	0.1%	10,045	0.16	FUEMAV30	0.11	0.01	0.10
FUESSV30	16,380	0.0%	14,922	0.24	FUESSV30	0.11	0.11	(0.01)
FUESSV50	19,750	0.1%	3,421	0.07	FUESSV50	0.02	0.04	(0.02)
FUESSVFL	20,770	0.1%	446,991	9.26	FUESSVFL	0.27	8.09	(7.82)
FUEVFN30	33,770	0.3%	862,989	29.15	FUEVFN30	5.40	23.42	(18.02)
FUEVN100	17,750	-0.1%	94,290	1.67	FUEVN100	1.36	0.00	1.36
FUEIP100	8,700	0.0%	200	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,770	0.8%	132,300	1.16	FUEKIV30	1.15	1.14	0.01
FUEDCMID	12,110	0.0%	21,115	0.26	FUEDCMID	0.13	0.23	(0.10)
FUEKIVFS	12,520	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,250	0.6%	1,100	0.02	FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	12,380	0.1%	5,800	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,660	1.6%	31,500	0.39	FUEKIVND	0.39	0.31	0.08
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,986,746</b>	<b>51.11</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.62</b>	<b>37.11</b>	<b>(27.49)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,050	1.0%	920	32	24,400	2,052	2	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	910	1.1%	27,990	46	24,400	863	(47)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	400	-2.4%	45,240	49	24,400	122	(278)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,900	0.3%	11,920	138	133,800	5,627	(273)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,620	0.6%	9,640	89	133,800	3,631	11	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,990	2.1%	39,980	104	133,800	1,531	(459)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	890	27.1%	130	28	25,750	158	(732)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	380	-2.6%	88,900	46	25,750	214	(166)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	460	-6.1%	28,150	77	25,750	229	(231)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	0.0%	20,840	105	25,750	234	(286)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	530	-1.9%	11,640	138	25,750	184	(346)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	300	-14.3%	3,390	42	25,750	114	(186)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,500	-3.9%	94,330	133	25,750	596	(904)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	720	-1.4%	3,900	89	25,750	464	(256)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,270	0.0%	21,160	270	25,750	598	(672)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	0.0%	141,360	194	25,750	163	(227)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	110	0.0%	102,020	49	25,750	7	(103)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	160	-5.9%	477,350	82	25,750	20	(140)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,560	-3.7%	111,560	138	24,400	1,315	(245)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,770	-1.1%	9,830	28	24,400	1,751	(19)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,740	-1.7%	196,010	270	24,400	1,385	(355)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,520	-6.2%	23,560	104	24,400	1,093	(427)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,930	-1.0%	540	194	24,400	1,196	(734)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	460	4.6%	200,700	46	78,000	296	(164)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	290	0.0%	42,840	42	78,000	151	(139)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	840	-1.2%	430	133	78,000	418	(422)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,280	0.8%	11,780	194	78,000	797	(483)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,050	4.0%	45,480	82	78,000	629	(421)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	870	4.8%	87,550	112	78,000	421	(449)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,130	0.5%	65,790	138	70,000	1,962	(168)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,930	-1.7%	22,080	270	70,000	2,880	(50)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,140	-4.5%	14,940	104	70,000	1,873	(267)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,470	1.2%	620	194	70,000	2,137	(333)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,560	0.7%	34,140	49	70,000	1,229	(331)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	660	-1.5%	21,470	42	13,600	424	(236)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	920	-4.2%	14,060	133	13,600	553	(367)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	150	-6.3%	1,250	42	10,650	9	(141)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	860	-1.2%	4,420	133	10,650	109	(751)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	40	33.3%	8,680	28	29,900	4	(36)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	280	0.0%	83,370	138	29,900	146	(134)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	0.0%	33,320	42	29,900	10	(60)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	730	-1.4%	22,650	133	29,900	248	(482)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	650	1.6%	23,650	89	29,900	521	(129)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,440	0.0%	20,450	270	29,900	1,095	(345)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	750	0.0%	670	104	29,900	491	(259)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	900	2.3%	60,010	194	29,900	576	(324)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	740	-2.6%	24,420	82	29,900	405	(335)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	630	-4.6%	22,280	49	29,900	365	(265)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	470	2.2%	9,290	112	29,900	238	(232)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,630	4.9%	31,440	32	22,350	3,616	(14)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,450	5.1%	121,450	46	22,350	1,396	(54)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	400	8.1%	143,510	112	22,350	103	(297)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CTPB2306	420	2.4%	42,290	42	18,000	116	(304)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	920	5.8%	116,310	104	18,000	575	(345)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	249,250	46	39,800	3	(57)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	0.0%	0	42	39,800	1	(69)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	590	0.0%	10	133	39,800	41	(549)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,220	5.2%	16,110	194	39,800	748	(472)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	960	6.7%	25,410	104	39,800	593	(367)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	880	4.8%	239,170	82	39,800	572	(308)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	540	1.9%	65,760	112	39,800	255	(285)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	490	6.5%	83,070	138	18,400	329	(161)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	700	0.0%	128,360	270	18,400	556	(144)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	240	-4.0%	54,900	49	18,400	68	(172)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	270	-6.9%	20,020	82	18,400	78	(192)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	90	-10.0%	10,610	46	41,550	8	(82)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	110	0.0%	10,230	42	41,550	3	(107)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	430	4.9%	10,850	133	41,550	97	(333)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	820	2.5%	29,300	104	41,550	425	(395)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	430	0.0%	92,380	112	41,550	207	(223)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	430	2.4%	112,850	49	41,550	232	(198)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	580	-10.8%	124,310	138	74,200	216	(364)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	170	-22.7%	105,170	42	74,200	5	(165)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,050	-13.9%	74,950	133	74,200	107	(943)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,850	-5.6%	14,460	270	74,200	1,355	(495)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,080	-8.5%	19,640	104	74,200	694	(386)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,300	-15.0%	13,520	82	74,200	633	(667)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,700	-14.1%	22,820	49	74,200	1,249	(451)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	160	6.7%	248,100	138	18,750	62	(98)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	110	0.0%	5,080	42	18,750	8	(102)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	600	-3.2%	21,050	133	18,750	133	(467)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	200	0.0%	50,710	28	18,750	129	(71)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,090	0.9%	65,980	270	18,750	764	(326)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	820	1.2%	1,320	104	18,750	532	(288)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,120	0.0%	4,030	194	18,750	762	(358)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	440	-8.3%	264,520	49	18,750	243	(197)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	520	-5.5%	159,080	82	18,750	275	(245)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	580	-4.9%	29,530	112	18,750	286	(294)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	70	40.0%	113,140	46	19,700	0	(70)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	130	42	19,700	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	210	5.0%	4,700	133	19,700	11	(199)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	360	12.5%	133,100	104	19,700	218	(142)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	410	28.1%	174,290	194	19,700	224	(186)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	170	41.7%	240,150	82	19,700	73	(97)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	240	41.2%	266,540	49	19,700	118	(122)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,350	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	10,765	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	49,100	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	20,150	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	74,200	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	25,050	29,200	07/08/2024	375

Bản tin chứng khoán

<a href="#">IJC</a>	HOSE	14,400	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	48,730	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,600	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	41,100	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	13,000	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	84,500	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	71,700	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	24,165	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	63,800	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	86,200	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	113,000	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,100	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	27,800	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,100	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	26,400	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,600	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">PVT</a>	HOSE	29,400	34,850	20/03/2024	2,344
<a href="#">MSB</a>	HOSE	15,000	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,600	14,500	12/03/2024	1,923
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,400	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	39,800	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	49,950	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	74,600	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,150	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	60,600	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,600	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	92,400	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	50,300	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,400	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,000	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,400	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,750	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	29,900	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,700	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,650	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	70,000	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	188,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	62,000	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	109,300	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	57,000	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,750	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">PLX</a>	HOSE	49,000	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,600	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	40,700	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912